

Số: / /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 14407/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết tại Phụ lục I).

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết tại Phụ lục II).

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục III).

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm hải sản tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục IV).

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục V).

f) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm yến sào thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục VI).

g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm tài nguyên khác (chi tiết tại Phụ lục VII).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác, tính pháp lý của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định).

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Thanh Hóa và các ngành, đơn vị liên quan, tổ chức rà soát, theo dõi sát sự biến động giá các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2026 và thay thế Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe < 30\%$	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng $30\% \leq Fe < 40\%$	Tấn	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng $40\% \leq Fe < 50\%$	Tấn	600.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq Fe < 60\%$	Tấn	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe \geq 60\%$	Tấn	1.200.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng $Fe \leq 30\%$	Tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$	Tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$	Tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	Tấn	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	Tấn	600.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	180.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	Tấn	850.000

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	3.000.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				Bạch kim		
		I602				Bạc	kg	19.200.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO ₂ ≤0,4%	Tấn	1.280.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO ₂ ≤0,6%	Tấn	1.790.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO ₂ ≤0,8%	Tấn	2.300.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO ₂ ≤1%	Tấn	2.810.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO ₂ >1%	Tấn	3.372.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	204.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	320.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO ₃ ≤0,3%	Tấn	1.850.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO ₃ ≤0,5%	Tấn	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO ₃ ≤0,7%	Tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO ₃ ≤1%	Tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ >1%	Tấn	6.084.000
		I702				Antimoan		

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	120.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	Tấn	8.630.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	14.400.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	20.130.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	28.750.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	34.500.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	Tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	Tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	Tấn	7.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5\%$	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < Pb + Zn < 10\%$	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb + Zn < 15\%$	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn \geq 15\%$	Tấn	2.244.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	Tấn	500.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	Tấn	1.000.000

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.700.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.300.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.300.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.200.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.600.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	17.000.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	20.000.000
	I11					Niken (Quặng Niken)	Tấn	
		I1101				Quặng niken có hàm lượng $\text{Ni} < 0,5\%$	Tấn	671.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	1.006.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.341.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.677.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	2.012.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.347.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.683.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	3.500.000
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	13.700.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	Tấn	3.600.000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
 (Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối dễ xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	800.000
				II2020102		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.500.000
				II2020103		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	100.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	
					II202030301	Loại A	m ³	140.000
					II202030302	Loại B	m ³	90.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	
					II202030401	Đá 1x2cm	m ³	160.000
					II202030402	Đá 1x0,5cm	m ³	140.000
					II202030403	Đá 2x4cm	m ³	140.000
					II202030404	Đá 4x6cm	m ³	120.000
					II202030405	Đá 6x8cm	m ³	120.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.200.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	65.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000
				II3020305		Đá vôi đen	m ³	60.000
		II303				Đá, đất, cát sản xuất xi măng, phụ gia sản xuất xi măng, phụ gia sản xuất gạch		
			II30301			Đất, đá, cát có hàm lượng SiO ₂ nhỏ hơn 85%	m ³	60.000
			II30302			Cát Silic có hàm lượng SiO ₂ lớn hơn 85%	m ³	65.000
			II30303			Đá phiến sét đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
			II30304			Đất lẫn sỏi sạn; đất giàu silic, giàu sắt	m ³	168.000
			II30305			Đá ong, đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại	m ³	168.000
			II30306			Đá cát kết, sét kết, bột kết phong hóa làm phụ gia sản xuất gạch	m ³	60.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	18.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	15.000.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	10.000.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.900.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	400.000
		II405				Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.560.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)		
			II50101			Cát san lấp (không gồm cát nhiễm mặn)	m ³	100.000
			II50102			Cát san lấp nhiễm mặn	m ³	60.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	150.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	250.000
			II50203			Cát xây, trát trong xây dựng	m ³	150.000
			II50204			Cát bê tông trong xây dựng	m ³	250.000
			II50205			Cát nhân tạo nghiền từ đá	m ³	140.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	150.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	350.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	8.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	6.000.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.500.000
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	4.000.000
		II805				Đá gabbro và diorit	m ³	5.000.000
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	70.000
	II9					Sét chịu lửa		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	380.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	180.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	4.000.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	8.000.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	10.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	12.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	200.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	30.000.000
		II1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	160.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	300.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.800.000
		II1003				Pyrophyllit		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	136.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 30\%$	Tấn	218.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 33\%$	Tấn	471.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 > 33\%$	Tấn	565.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	Tấn	300.000
		II1102				<i>Cao lanh đã rây</i>	Tấn	800.000
		II1103				<i>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	Tấn	350.000
		II1104				<i>Fenspat phong hóa</i>	Tấn	90.000
		II1105				<i>Đất sét, sét phong hóa làm phụ gia phân bón</i>	Tấn	210.000
		II1106				<i>Sét Cao lanh (Kaolin) dùng trong sản xuất gạch</i>	Tấn	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica		
			II120101			Mica	Tấn	1.600.000
			II120102			Sericite	Tấn	420.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	160.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.800.000
	II13					Pirite, phosphorite		
		II1302				Quặng phosphorite		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000
	II15					Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	130.000
	II16					Than antraxit hầm lò		
		II1601				<i>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.567.200

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
		III1602				Than cục		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	3.978.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	4.202.400
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	4.149.600
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	4.863.600
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	4.358.400
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	3.296.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.930.800
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	1.112.400
		III1603				Than cám		
			II160301			Than cám 1	Tấn	3.127.200
			II160302			Than cám 2	Tấn	3.255.600
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	3.196.800
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.438.400
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.927.200
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.147.200
		III1604				Than bùn		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	966.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	886.800
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	741.600
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	663.600

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
	II17					Than antraxit lộ thiên		
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.567.200
		II1702				Than cục		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	3.978.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	4.202.400
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	4.149.600
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	4.863.600
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	4.358.400
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	3.296.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.930.800
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	1.112.400
		II1703				Than cám		
			II170301			Than cám 1	Tấn	3.127.200
			II170302			Than cám 2	Tấn	3.255.600
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	3.196.800
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.438.400
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.927.200
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.147.200
		II1704				Than bùn		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	966.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	886.800
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	741.600
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	663.600

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				<i>Than nâu</i>	Tấn	1.200.000
		II1802				<i>Than mỡ</i>		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	1.750.000
	II19					Than khác		
		II1901				<i>Than bùn</i>	Tấn	400.000
		II1902				<i>Than bùn tuyển khác</i>	Tấn	176.800
		II1903				<i>Than bã sàng</i>	Tấn	270.000
		II1904				<i>Xít thải than</i>	Tấn	250.000
		II1905				<i>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</i>	Tấn	2.000.000
		II1906				<i>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	Tấn	3.000.000
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				<i>Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	720.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Tấn	960.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.200.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	30.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	Tấn	205.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	Tấn	700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	110.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.800.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.300.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	300.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	720.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	8.000.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	900.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.600.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	1.300.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	300.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	680.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	1.250.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	2.000.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.400.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.600.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	600.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.200.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	600.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.600.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	480.000

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cắm liên (cà gản)	m ³	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603			D≥ 50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000
			III11103			D≥ 50 cm	m ³	22.800.000
		III112				Hương tía	m ³	16.800.000
		III113				Lát	m ³	11.400.000
		III114				Mun	m ³	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	24.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118				Trai	m ³	11.000.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III11905			$D \geq 65\text{cm}$	m ³	180.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			$D < 25\text{cm}$	m ³	6.000.000
			III12002			$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m ³	8.400.000
			III12003			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	12.000.000
			III12004			$D \geq 50\text{ cm}$		23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	7.000.000
		III202				<i>Đỉnh (đỉnh hương)</i>		
			III20201			$D < 25\text{cm}$	m ³	9.500.000
			III20202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	13.000.000
			III20203			$D \geq 50\text{ cm}$	m ³	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			$D < 25\text{cm}$	m ³	7.600.000
			III20302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	14.000.000
			III20303			$D \geq 50\text{ cm}$	m ³	16.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			$D < 25\text{cm}$	m ³	4.800.000
			III20402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	8.000.000
			III20403			$D \geq 50\text{ cm}$	m ³	11.500.000
		III205				<i>Kiểm kiền</i>		
			III20501			$D < 25\text{cm}$	m ³	6.000.000
			III20502			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	9.000.000
			III20503			$D \geq 50\text{ cm}$	m ³	15.000.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	6.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	10.000.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	6.000.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m ³	4.400.000
		III211				<i>Táu mật</i>	m ³	10.000.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m ³	13.800.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D<25cm		3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303			D≥ 50 cm	m ³	8.000.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				<i>Bằng lăng</i>	m ³	5.000.000
		III302				<i>Cà chấu (cà chỉ)</i>		
			III30201			D<25cm	m ³	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203			D≥ 50 cm	m ³	6.000.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	6.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	10.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	6.000.000
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	6.000.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	7.200.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.400.000
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	6.000.000
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	5.000.000
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	5.400.000
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	7.200.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	5.000.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	4.000.000
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	6.000.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	6.000.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.400.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III40102			Chiều dài $\geq 2\text{m}$	m ³	3.600.000
		III402				<i>Chắc khế</i>	m ³	4.000.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.600.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.600.000
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	7.000.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	7.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.200.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.500.000
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.500.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.800.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	5.400.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.300.000
		III413				<i>Thông nạng</i>		
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D $\geq$ 35 cm	m ³	4.100.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	7.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm $\leq$ D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504			D $\geq$ 50 cm	m ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101			Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108			Lím vang (lím xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109			Muông (Muông cánh dán)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25cm$	m ³	1.800.000
				III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	3.000.000
				III5011303		$D \geq 50 cm$	m ³	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III50211			Sầu	m ³	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
				III5021203		$D \geq 50 \text{ cm}$	m ³	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50302			Lồng mức	m ³	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m ³	3.000.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.800.000
				III5030703		$D \geq 50 \text{ cm}$	m ³	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5040402		$D \geq 25cm$	m ³	2.800.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	700.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	18.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	40.000
		III802				Trúc	Cây	10 000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	4.000
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	18.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80403			D≥10 cm	Cây	40.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cây	11.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	26.000
		III806				Tranh	Cây	
		III807				Giang	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	10.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III80703			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	18.000
		III808				<i>Lô ô</i>		
			III80801			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	8.000
			III80802			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	15.000
			III80803			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	20.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				<i>Trầm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				<i>Kỳ nam</i>		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III100102			Khô	kg	100.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi	kg	120.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			III100402			Khô	kg	400.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Nan thanh		
			III110101			Nan cưa	đ/tấn	2.000.000
			III110102			Nan chặt	đ/tấn	1.800.000
		III1102				Cốt	đ/m ²	10.000
		III1103				Sản phẩm từ Pơmu		
			III110301			Phôi ván trang trí nội thất Pơmu	đ/m ³	15.000.000
			III110302			Hạt thảm Pơmu	đ/m ³	40.000.000

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
		IV101				<i>Ngọc trai</i>		
		IV102				<i>Bào ngư</i>	Kg	360.000
		IV103				<i>Hải sâm</i>	Kg	600.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Kg	60.000
			IV20102			Cá loại khác	Kg	30.000
		IV202				Cua	Kg	200.000
		IV204				Mực	Kg	95.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	Kg	880.000
			IV20502			Tôm khác	kg	150.000

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	450.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	1.100.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	2.200.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	6.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	
			V3011			Nước mặt dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp; dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
			V3012			Nước dưới đất (nước ngầm) dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp; dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	
			V30201			Nước mặt dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
			V30202			Nước dưới đất (nước ngầm) dùng cho khai khoáng		45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	
			V30301			Nước mặt dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, thiết bị, tạo hơi; dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm) dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, thiết bị, tạo hơi; dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	5.000
			V30303			Nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20m ³ / ngày đêm trở lên	m ³	5.000

PHỤ LỤC VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VI						Yến sào thiên nhiên	Kg	73.000.000

PHỤ LỤC VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VI						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.300.000